

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VINH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Bà Nguyễn Ngọc Cúc

+ Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Đình Vạn – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Thái Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: **303/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về “Ly hôn”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Đình T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ 10, ấp H B, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà 125, Tổ 10, ấp 4, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, bà S có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đình T trình bày:***

Ông và bà Nguyễn Thị S tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 160, ngày 20/10/2004. Ông bà chung sống với nhau tại số nhà 125, Tổ 10, ấp 4, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai từ năm 1990, thời điểm bắt đầu

chung sống thì địa chỉ này là thuộc địa phận xã M, nhưng hiện nay là thuộc địa phận xã P. Đến năm 2004 ông bà mới đăng ký kết hôn do trước đó ông bà chưa chuyển được hộ khẩu từ ngoài Bắc vào.

Quá trình chung sống vợ chồng ông xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Trong đó bất đồng nhiều nhất là do vấn đề làm ăn kinh tế trong gia đình, giữa ông và bà S không tìm được tiếng nói chung trong việc bàn bạc, làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, ông làm bất cứ việc gì bà S cũng đứng ra ngăn cản, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Ông cũng có đánh bà S. Giữa ông và bà S xảy ra cãi vã thì bà S đã nói con ông là Lê Đình T đánh ông 02 lần. Ông thấy không thể chung sống được với bà S nên đã chuyển đi nơi khác sinh sống, vợ chồng ông đã sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau. Đến nay ông thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị S.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị S có 02 con chung tên Lê Thị G, sinh ngày 29/10/1990 và Lê Đình T, sinh ngày 29/7/1995. Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại bản tự khai, bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau từ năm 1990, tới năm 2004 mới đi đăng ký kết hôn và được UBND xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, do ông T có hành vi bạo lực với bà, ông T thường xuyên hời giầy tờ nhà đất, khi bà không đưa thì ông T đổ dầu vào người bà, quẹt lửa đốt bà. Ông T thường xuyên đánh đập, quấy rối, đập phá nhà cửa, đuổi bà ra khỏi nhà. Mâu thuẫn của ông bà đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần, ông T hứa thay đổi nhưng vẫn không thay đổi. Ông bà sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông T, do ông T không chia tài sản chung.

Về con chung: bà và ông T có 02 con chung tên Lê Thị G, sinh ngày 29/10/1990 và Lê Đình T, sinh ngày 29/7/1995. Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn thì ông T có nghĩa vụ phải làm đơn khởi kiện và chia tài sản cho bà theo quy định của pháp luật, bà không có nghĩa vụ làm đơn khởi kiện, yêu cầu ông T phải chia tài sản cho bà và các con.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:
- + Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;
- + Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;
- + Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;
- + Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.
- + Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Lê Đình T được ly hôn với bà Nguyễn Thị S. Về con chung: Cháu G, cháu T đã thành niên, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí: ông T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Đình T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị S, bà S có địa chỉ tại: Tổ 10, Ấp 4, xã P, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Về quan hệ pháp luật: Ông Lê Đình T yêu cầu ly hôn nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là: “Ly hôn”.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị S có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 160 ngày 20/10/2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11, 12, 13 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà S đều trình bày: Trong thời gian chung sống ông T và bà S có nhiều mâu thuẫn, các đương sự có hành vi bạo hành gia đình, có những lời nói xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhau; mâu thuẫn của vợ chồng đã nhiều lần được chính quyền địa phương hòa

giải nhưng không thay đổi; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho tới nay. Tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông, bà tại địa phương nơi cư trú cho thấy: Sau khi kết hôn, ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị S có thời gian sinh sống tại Ấp 4, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng ông T vẫn kiên quyết ly hôn, bà S không đồng ý ly hôn do ông T chưa chia tài sản chứ không nhằm mục đích hàn gắn, đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa ông T và bà S là có thật, kéo dài, không thể hàn gắn, căn cứ Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu của ông T về việc ly hôn là có cơ sở chấp nhận, cho ông T được ly hôn với bà Nguyễn Thị S.

- Về con chung: Ông T và bà S có 02 con chung tên Lê Thị G, sinh ngày 29/10/1990 và Lê Đình T, sinh ngày 29/7/1995. Cháu G, cháu T đã thành niên, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Tài sản chung:

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Lê Đình T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bà Nguyễn Thị S vẫn không có yêu cầu khởi kiện về chia tài sản khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án.

Ông T, bà S có quyền khởi kiện chia tài sản sau ly hôn bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

- Nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Lê Đình T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 238 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 56, 57 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình T về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Đình T được ly hôn với bà Nguyễn Thị S.
  - Về con chung: Ông T và bà S có 02 con chung Lê Thị G, sinh ngày 29/10/1990 và Lê Đình T, sinh ngày 29/7/1995. Cháu G, cháu T đã thành niên, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
  - Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.
  - Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.
2. Về án phí: ông Lê Đình T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu **số 0004368 ngày 16/5/2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Ông T đã nộp đủ án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị S có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- UBND xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

### **Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh

chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*